

TÍNH TƯƠNG THÍCH VỀ MẶT NGỮ PHÁP CỦA SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC 3, 4 VỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2021 - MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC

Tsú Và Bình
 Trường Đại học Thủ Dầu Một
 Email: binhvt@tdmu.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này đánh giá mức độ tương thích về mặt ngữ pháp giữa sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 3, 4 với Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc (ban hành năm 2021). Sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, thống kê định lượng và đối chiếu định tính, nghiên cứu đã xác định được 48 điểm ngữ pháp trong sách giáo khoa và 76 điểm ngữ pháp theo yêu cầu của chương trình. Kết quả cho thấy: 91,7% hoàn toàn tương thích; 8,3% nằm ngoài chương trình nhưng được thiết kế theo hướng bản địa hóa, phù hợp với đặc thù ngôn ngữ và nhận thức của học sinh Việt Nam. Nghiên cứu khẳng định sách giáo khoa đáp ứng tốt yêu cầu của chương trình giáo dục, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị đối với nhà biên soạn, giáo viên và cơ quan quản lý giáo dục.

Từ khóa: tương thích ngữ pháp, sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc, Chương trình giáo dục phổ thông 2021, bản địa hóa.

GRAMMATICAL COMPATIBILITY OF CHINESE LANGUAGE TEXTBOOKS 3 AND 4 WITH THE 2021 GENERAL EDUCATION CURRICULUM — CHINESE LANGUAGE SUBJECT

Abstract: This study evaluates the grammatical compatibility between the Chinese language textbooks 3 and 4 and the General Education Program for Chinese Language (promulgated in 2021). Using document analysis, quantitative statistics, and qualitative comparison, the study identified 48 grammar points in the textbooks and 76 grammar points required by the curriculum. The results show that 44 grammar points (91.7%) are fully compatible; 4 grammar points (8.3%) are beyond the curriculum but are designed in the direction of localization, appropriate to the linguistic characteristics and cognitive levels of Vietnamese learners. The study confirms that the textbooks meet the requirements of the educational program well, and proposes several recommendations for textbook compilers, teachers, and educational administrators.

Keywords: grammatical compatibility, Chinese language textbooks, General Education Program 2021, localization.

Nhận bài: 20/03/2026

Phản biện: 19/04/2026

Duyệt đăng: 23/04/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề nghiên cứu

Việt Nam và Trung Quốc có mối quan hệ hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Tiếng Trung Quốc ngày càng khẳng định vị thế là một ngoại ngữ quan trọng tại Việt Nam, được giảng dạy từ bậc trung học cơ sở đến đại học. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26/12/2018 chính thức thông qua Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (CTGDPT 2018), trong đó môn Tiếng Trung Quốc được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực người học và được bắt đầu từ lớp 6. Đến năm 2021, Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 trong đó có tiếng Trung Quốc (gọi tắt chương trình giáo dục 2021). Chương trình giáo dục 2021 chính thức được triển khai xuống bậc tiểu học, cụ thể được bắt đầu từ lớp 3.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 3, 4 do Nguyễn Hoàng Anh làm chủ biên đã được xuất bản và đưa vào sử dụng.

Việc đánh giá mức độ phù hợp giữa nội dung sách giáo khoa và chương trình giáo dục là một nhiệm vụ cấp thiết, bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dạy và học. Đặc biệt, lĩnh vực ngữ pháp – vốn được xem là điểm khó của mọi ngôn ngữ.

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm trả lời ba câu hỏi chính:

1. Số lượng và tỉ lệ tương thích giữa các điểm ngữ pháp trong sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 3, 4 với Chương trình giáo dục 2021 là bao nhiêu?
2. Những điểm ngữ pháp nào có trong sách nhưng không có trong chương trình (vượt khung)? Vì sao các tác giả lại đưa chúng vào?
3. Những điểm ngữ pháp nào có trong chương trình nhưng không có trong sách? Việc lược bỏ đó có hợp lý không?

Với việc trả lời các câu hỏi trên, nghiên cứu hướng tới mục tiêu: (1) thống kê, đối chiếu hệ thống điểm ngữ pháp; (2) phân tích định tính các điểm tương thích và không tương thích; (3) lý giải cơ sở khoa học của các điều chỉnh mang tính bản địa hóa. Phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn ở phần

ngữ pháp trong sách giáo khoa lớp 3, 4 và chương trình giáo dục 2021 lớp 3, 4.

Tổng quan nghiên cứu

Theo Wangjimin (2019) chương trình giáo dục phục vụ cho việc giảng dạy và biên soạn giáo trình. Vì vậy việc giáo trình có bám sát theo chương trình giáo dục hay không là điều rất quan trọng. Những nghiên cứu về chương trình giáo dục được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Ở nước ngoài các học giả như Lixingjian (2021), Liuyinglin (2021), Wuyongyi (2021), Liyanan (2021), và Liuyinglin, Lipeizhe, Liyanan (2022), từ nhiều góc độ như quá trình xây dựng, ý nghĩa quan trọng và ứng dụng tiếp theo của “Tiêu chuẩn Đánh giá Năng lực Tiếng Trung trong Giáo dục Quốc tế dành cho Tiếng Trung”, đã giải thích một cách toàn diện và sâu sắc về tiêu chuẩn này. “Tiêu chuẩn Đánh giá Năng lực Tiếng Trung trong Giáo dục Quốc tế dành cho Tiếng Trung” có tầm nhìn toàn cầu, mang đặc điểm nổi bật của thời đại, dựa trên sự độc đáo của tiếng Trung, nội dung cốt lõi của nó bao gồm khung “ba cấp chín bậc”, lộ trình “3+5” và “chuẩn bốn chiều”.

Ở Việt Nam Nguyễn Thu Hằng (2022) đã chỉ ra rằng chương trình giáo dục 2006 được thiết kế khá hoàn chỉnh và hợp lý, nội dung giảng dạy gần gũi với đời sống hàng ngày và sự phát triển tâm lý của học sinh; đồng thời đã tiến hành so sánh hai chương trình giáo dục ban hành năm 2006 và chương trình giáo dục mới 2021, tác giả cho rằng chương trình giáo dục 2018 mang tính tiêu chuẩn hóa và quy phạm hơn. Tương tự Vũ Thị Thìn (2023) tiến hành so sánh hai chương trình giáo dục ban hành năm 2018 và 2021, sau khi phân tích kỹ lưỡng đã chỉ ra rằng cả hai chương trình giáo dục đều có nội dung và phương pháp giảng dạy rõ ràng, cung cấp định hướng và cơ sở cho giáo viên cũng như giáo trình. Tác giả nhận thấy chương trình giáo dục 2018 chú trọng hơn đến việc ứng dụng số hóa, hiện đại hóa và nguồn tài nguyên truyền thông trong dạy và học; chương trình 2021 chú trọng đến việc bồi dưỡng tri thức đa dạng và năng lực giao tiếp liên văn hóa cho người học.

Nghiên cứu về sự tương thích của giáo trình với chương trình giáo dục có, Xiayanyang(2024) đã nghiên cứu sự tương thích “chương trình giáo dục môn tiếng Trung tại các trường trung học Pháp” với các giáo trình bản địa như Nǐ shuō ya, Nǐ shuō ba. Nghiên cứu này chỉ ra rằng giáo trình và chương trình giáo dục có hiện tượng vượt quá phạm vi yêu cầu, ảnh hưởng đến độ khó của các

kỳ thi tiếng Trung bậc trung học tại Pháp, đồng thời đề xuất việc biên soạn giáo trình nên bám sát hơn các yêu cầu của chương trình và gần gũi hơn với thực tế sử dụng tiếng Trung, nhằm thúc đẩy tính chuẩn hóa và quy phạm của giáo dục tiếng Trung tại Pháp. Ở Việt Nam Tsú Và Bình (2025) có nhắc đến sự tương thích của bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc (6-12) với chương trình giáo dục môn tiếng Trung Quốc ban hành năm 2006, phát hiện sách giáo khoa có nhiều từ vựng và điểm ngữ pháp vượt quá quy định trong chương trình giáo dục.

Từ những nghiên cứu hiện có cho thấy các bài nghiên cứu về chương trình giáo dục, cũng như là sự tương thích của giáo trình và chương trình giáo dục chưa nhiều. Đặc biệt nghiên cứu sự tương thích về mặt ngữ pháp của giáo trình với chương trình giáo dục chưa được quan tâm. Hiện tượng “vượt khung” trong tiếng Trung Quốc 3,4 so với chương trình giáo dục 2021 chưa được phân tích, lý giải một cách thỏa đáng.

Liệu đó là sự “tùy tiện” hay là một điều chỉnh có cơ sở khoa học, như Zhouxiaobing (2013) đã chỉ ra rằng giáo trình cần được bản địa hóa tức là giáo trình được phát triển phù hợp với người bản địa học tập dựa trên các yếu tố như hệ thống giáo dục địa phương, văn hóa xã hội, đặc điểm ngôn ngữ mẹ đẻ của người học. Cũng như Wuyinghui (2013) cho rằng giáo trình Hán ngữ bản địa hóa là giáo trình giảng dạy tiếng Hán như một ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ thứ hai, được thiết kế, biên soạn và thực hiện dựa trên đặc điểm và nhu cầu của người học tại một quốc gia hoặc khu vực cụ thể, nhằm đáp ứng mục tiêu học tập của người học ở quốc gia hoặc khu vực đó. Nghiên cứu này một phần nào đó sẽ trả lời cho câu hỏi đó.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, thống kê định lượng và đối chiếu định tính. Đối tượng phân tích gồm: Sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 3, 4 do Nguyễn Hoàng Anh chủ biên – NXB Giáo dục Việt Nam và Chương trình Giáo dục phổ thông môn tiếng Trung Quốc (ban hành năm 2021).

Các bước thực hiện: (1) Thống kê toàn bộ điểm ngữ pháp trong sách giáo khoa và điểm ngữ pháp ở cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục ban hành năm 2021; (2) Đối chiếu, phân loại: điểm ngữ pháp chung, điểm ngữ pháp riêng giữa sách giáo khoa tiếng Trung Quốc và chương trình giáo

dục; (3) Phân tích định tính các điểm không tương thích nhằm lý giải nguyên nhân và ý nghĩa sư phạm.

2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1. Tổng quan số lượng điểm ngữ pháp

Sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 3, 4 có tổng số 48 điểm ngữ pháp, thuộc các loại: hình vị (ngữ

tổ), từ loại, cấu trúc câu, phương pháp đặt câu hỏi, cách diễn đạt cố định. Trong khi đó, Chương trình giáo dục năm 2021 quy định học sinh lớp 3, 4 cần nắm vững 76 điểm ngữ pháp. So với khung chương trình, sách giáo khoa có số điểm ngữ pháp ít hơn.

Bảng 1: So sánh số lượng điểm ngữ pháp giữa sách giáo khoa và chương trình

Đối tượng	Điểm ngữ pháp riêng	Điểm ngữ pháp chung	Tổng
Chương trình giáo dục 2021	32 (42,1%)	44 (57,9%)	76 (100%)
Tiếng Trung Quốc 3, 4	4 (8,3%)	44 (91,7%)	48 (100%)

Nguồn: Luận án tiến sĩ Trường ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh

Kết quả cho thấy mức độ tương thích giữa sách giáo khoa và chương trình giáo dục đạt 91,7%, khẳng định sự bám sát của sách giáo khoa vào khung chương trình

2.2.2. Phân tích các điểm ngữ pháp vượt khung
Bốn điểm ngữ pháp có trong sách giáo khoa nhưng không có trong Chương trình giáo dục 2021 là:

Bảng 2: 4 điểm ngữ pháp vượt khung chương trình giáo dục 2021

STT	Điểm ngữ pháp	Sách giáo khoa	Chương trình GD 2021
1	Trợ từ ngữ khí “ne”	Lớp 4: cấu trúc “还没有呢”	Lớp 3: “ne” trong câu như “Còn bạn thì sao?” 你呢? 他呢?
2	Giới từ “zai”	Lớp 4	Từ lớp 5 trở lên
3	Câu hỏi chính phủ “shi bushi”	Lớp 3	Lớp 9 - Ngữ âm: ngữ điệu
4	Cấu trúc “...he...dou...”	Lớp 4	Không được đề cập

Nguồn: Luận án tiến sĩ Trường ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh

2.2.2.1 Giải thích các điểm ngữ pháp vượt khung (1) Cấu trúc “还没有.....呢”

Trong tiếng Việt, cấu trúc tương đương là “vẫn chưa”. Đây là một mẫu câu rất phổ biến trong khẩu ngữ hàng ngày của trẻ em. Ví dụ: “Con vẫn chưa ăn cơm mà”. Việc thêm “呢” vào cuối câu làm cho câu nói trở nên mềm mại, thân thiện, phù hợp với tâm lý lứa tuổi. Dù chưa được quy định trong chương trình lớp 3, 4 nhưng đây là một cấu trúc hữu ích, có thể giúp học sinh diễn đạt tự nhiên hơn. Có thể coi đây là một điều chỉnh mang tính sư phạm dựa trên cơ sở đối chiếu ngôn ngữ.

(2) Giới từ “在”

Ở lớp 4, nội dung bài học có nhiều chủ đề liên quan đến vị trí, không gian, phương hướng. Ví dụ: giới thiệu nhà ở, trường học, các địa điểm trong thành phố. Nếu thiếu giới từ “在”, học sinh sẽ rất khó để diễn đạt những câu như “Tôi ở Hà Nội” hay “Sách ở trên bàn”. Vì vậy, nhóm biên soạn đã chủ động đưa “在” vào sớm hơn so với chương trình (lớp 5). Điều này thể hiện sự tôn trọng nhu cầu giao tiếp thực tế và quy luật phát triển nhận thức, học sinh học cái mình cần dùng trước.

(3) Câu hỏi chính phủ “是不是”

Đây là một trường hợp đặc biệt thú vị. Trong tiếng Việt, cấu trúc “có phải...không?” được sử dụng rất phổ biến ở mọi lứa tuổi, kể cả trẻ em tiểu học. Trong tiếng Trung, “是不是” có cấu trúc và cách dùng gần như tương đương. Do đó, học sinh Việt Nam có thể tiếp thu một cách rất tự nhiên, gần như không gặp khó khăn. Việc chờ đến lớp 9 mới học (như chương trình quy định) là không cần thiết. Đưa “是不是” vào lớp 3 là một quyết định bản địa hóa hợp lý, dựa trên nguyên lý học từ dễ đến khó.

(4) Cấu trúc “.....和.....都.....”

Tương tự “.....和.....都.....” cách sử dụng gần như là giống tiếng Việt, trong chương trình giáo dục không đề cập đến, nhưng cấu trúc này đã được nhóm biên soạn cho xuất hiện ở lớp 4. Vì không phải là điểm khó nên hoàn toàn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh.

2.2.2.2 Bàn về các điểm ngữ pháp chương trình giáo dục yêu cầu nhưng sách không có

Có 32 điểm ngữ pháp (42,1%) trong Chương trình 2021 không xuất hiện trong sách giáo khoa 3, 4. Đây không phải là một bất cập. Lý do rất đơn giản: Chương trình GD 2021 được thiết kế cho

toàn bộ cấp tiểu học (từ lớp 3 đến lớp 5). Mỗi khối lớp chỉ đảm nhận một phần kiến thức. Những điểm ngữ pháp chưa có trong sách 3,4 sẽ lần lượt xuất hiện trong sách giáo khoa lớp 5. Việc phân bố này tuân theo nguyên lý từ dễ đến khó, từ cụ thể đến trừu tượng.

2.2.2.3 Cách xử lý các điểm ngữ pháp khó

Sách giáo khoa không chỉ dừng lại ở việc liệt kê điểm ngữ pháp. Đặc biệt đáng chú ý là cách xử lý các cặp từ dễ gây nhầm lẫn cho người học Việt Nam, như “能/可以” “能/会”. Trong sách lớp 4 (trang 37, phần “Học theo tôi-跟我学”), có đưa ra ví dụ minh họa.

(1) 他能说中文, 但不能写汉字。

(Anh ấy có thể nói tiếng Trung, nhưng không thể viết chữ Hán.)

(2) 弟弟不能做饭。(Em trai không thể nấu cơm.)

(3) A: 你能写这个词吗? (Em viết được từ này không?)

B: 能, 我能写这个词。(Có, tôi viết được từ này.)

Qua các câu này, học sinh được tiếp cận “能” trong các ngữ cảnh khác nhau. Điều này cho thấy sách được thiết kế theo hướng giao tiếp và lấy người học làm trung tâm. Trong quá trình giảng dạy, giáo viên có thể dẫn dắt để học sinh nhận ra: có những trường hợp dùng “会” sẽ tự nhiên hơn (như “他会说中文” – Anh ấy biết nói tiếng Trung).

III. KẾT LUẬN

Từ những kết quả và bàn luận trên, nghiên cứu đưa ra ba kết luận chính:

Trương thích cao: Sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 3, 4 có tỉ lệ tương thích với Chương trình giáo dục 2021 là 91,7%, khẳng định sự bám sát chương trình một cách rõ rệt.

Điểm ngữ pháp vượt khung ở mức phù hợp: Có 8,3% điểm ngữ pháp vượt khung, thông qua phân tích cả bốn điểm đều được lý giải bằng cơ sở khoa học: nhu cầu giao tiếp thực tế, quy luật phát triển nhận thức.

Bản địa hóa hiệu quả: Những điều chỉnh bản địa hóa trong sách, như đưa “是不是” vào sách giáo khoa sớm hơn so với quy định trong chương trình giáo dục, thêm “还没有……呢” không chỉ hợp lý mà còn nâng cao tính thực tiễn của việc học.

Khuyến nghị

Đối với nhà biên soạn sách giáo khoa: Tiếp tục duy trì và phát triển hướng bản địa hóa có cơ sở khoa học. Ở các lần tái bản, nên bổ sung phần giải thích ngắn gọn về mục đích của từng điểm ngữ pháp vượt khung để giáo viên tham khảo. Xây dựng thêm các bài tập đối chiếu Trung – Việt cho những cấu trúc khác biệt.

Đối với giáo viên: Cần linh hoạt, không cứng nhắc cho rằng chỉ được dạy những gì có trong chương trình giáo dục; hiểu rằng những điều chỉnh bản địa hóa xuất phát từ mục tiêu nâng cao hiệu quả học tập. Tận dụng sự tương đồng với tiếng Việt để giảng giải nhanh, tiết kiệm thời gian. Với những cấu trúc gây khó cần nhấn mạnh điểm khác biệt, giúp học sinh tránh lỗi.

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trong các đợt điều chỉnh chương trình tiếp theo, nên xem xét đưa một số điểm ngữ pháp bản địa hóa điển hình (ví dụ câu hỏi chính phủ “是不是” ở cấp tiểu học) vào khung chính thức, hoặc ít nhất là vào phần hướng dẫn thực hiện chương trình linh hoạt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Lixingjian (2021). Một tiêu chuẩn cấp độ hoàn toàn mới dựa trên đặc điểm của tiếng Trung – Bàn về việc xây dựng và ứng dụng “Tiêu chuẩn Đánh giá Năng lực Tiếng Trung trong Giáo dục Quốc tế dành cho Tiếng Trung”. *Tạp chí Nghiên cứu Giảng dạy Tiếng Hán Quốc tế*, Số 01.
- Liuyinglin (2021). Xây dựng và ứng dụng “Tiêu chuẩn Đánh giá Năng lực Tiếng Trung trong Giáo dục Quốc tế dành cho Tiếng Trung”. *Tạp chí Nghiên cứu Giảng dạy Tiếng Hán Quốc tế*, Số 01.
- Liuyinglin, Lipeizhe, Liyanan (2022). Đặc điểm Trung Quốc và giải thích, ứng dụng của “Tiêu chuẩn Đánh giá Năng lực Tiếng Trung trong Giáo dục Quốc tế dành cho Tiếng Trung”. *Tạp chí Nghiên cứu Giảng dạy Tiếng Hán Quốc tế*, Số 02.
- Liyanan (2021). Giải thích “Tiêu chuẩn Đánh giá Năng lực Tiếng Trung trong Giáo dục Quốc tế dành cho Tiếng Trung”. *Tạp chí Nghiên cứu Giảng dạy Tiếng Hán Quốc tế*, Số 01.
- Nguyễn Hoàng Anh, Nguyễn Phước Lộc, Châu A Phí, Trần Thị Kim Loan, Vương Quế Thu, Nguyễn Thị Thanh Thúy (2023). *Sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 4 (tập 1, 2)*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Hoàng Anh, Nguyễn Phước Lộc, Trần Thị Kim Loan, Vương Quế Thu, Nguyễn Thị Thanh Thúy (2023). *Sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 3 (tập 1, 2)*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Thị Thìn (2023). *Khảo sát và phân tích hai chương trình giáo dục môn tiếng Trung Quốc của Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
- Nguyễn Thu Hằng (2019). *Nghiên cứu về vị thế của tiếng Hán tại Việt Nam và chính sách giảng dạy tiếng Hán*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
- Tsù Và Bình (2025). *Nghiên cứu toàn diện về Chương trình Giáo dục phổ thông Môn tiếng Trung Quốc tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
- Wangjimin (2019). *Tiêu chuẩn và Nghiên cứu Đề cương cho Tiếng Trung như Ngôn ngữ thứ hai*. Bắc Kinh: NXB Thương vụ.
- Wuyinghui (2013). *Thảo luận lý luận về giáo trình “bản địa hóa” và “tính phổ quát” trong giảng dạy tiếng Hán quốc tế*. Ứng dụng Ngôn ngữ và Văn tự, (3).
- Zhouxiaobing, Chennan (2013). “Một bản in nhiều phiên bản” và nghiên cứu về bản địa hóa giáo trình ở nước ngoài. Giảng dạy tiếng Hán thế giới, (2): 268.